

Những hạn chế về lao động và việc làm trên thị trường lao động ở Việt Nam hiện nay

Lê Thị Hồng Điệp*

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 30 tháng 10 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 17 tháng 12 năm 2014; chấp nhận đăng ngày 25 tháng 12 năm 2014

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích những hạn chế về lao động và việc làm trên thị trường lao động Việt Nam, trong đó nổi bật nhất là: (i) Cơ cấu lao động và việc làm còn nhiều bất hợp lý; (ii) Chất lượng lao động và việc làm còn rất thấp. Để khắc phục những hạn chế này, cần nâng cao năng lực làm chủ của lực lượng lao động thông qua hai cách thức cơ bản là đổi mới toàn diện nền giáo dục - đào tạo của quốc gia và gia tăng sức ép cạnh tranh thông qua hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Lao động, việc làm, thất nghiệp, thị trường lao động.

1. Giới thiệu

Quá trình đổi mới và phát triển kinh tế ở Việt Nam đã từng bước hình thành, phát triển thị trường lao động trong hệ thống thị trường cung ứng các yếu tố sản xuất. Việc xuất hiện thị trường lao động - với vai trò nguồn cung ứng sức lao động, đã tạo nên tác động tích cực đến nội dung phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương cũng như của cả nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, hoạt động của thị trường lao động trong thời gian qua còn mang tính tự phát và phần lớn nằm ngoài tầm kiểm soát của Nhà nước. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng phát triển thị trường lao động theo yêu cầu hình thành đồng bộ hệ thống thị trường trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bài

viết này tập trung phân tích những hạn chế về lao động và việc làm trên thị trường lao động, từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm góp phần khắc phục những hạn chế này.

2. Hạn chế về lao động

Tính đến năm 2013, dân số trong độ tuổi lao động của Việt Nam là 69,256 triệu người (chiếm 77% tổng dân số cả nước), trong đó, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đạt 77,53%, với 53,69 triệu người. So với năm 2000 (tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 72%), lực lượng lao động tính đến năm 2013 đã tăng cả về tỷ lệ và số lượng tuyệt đối. Trong số 53,69 triệu lao động, có 25,45 triệu lao động có chuyên môn kỹ thuật (chiếm 47,4% tổng lực lượng lao động), bao gồm 15,58 triệu lao động là công nhân kỹ thuật không có bằng cấp, chứng chỉ và 9,869 triệu lao động bằng cấp, chứng chỉ (chiếm 18,38%). Trong số lao động có bằng

*ĐT: 84-983600201

Email: lethihongdiepvn@gmail.com

cấp, chúng chỉ có 2,851 triệu người đã qua đào tạo nghề chính quy, 2,033 triệu người tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp và 4,985 triệu người có trình độ cao đẳng, đại học trở lên [1]. So với cách đây 10 năm (2003), lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật đã gia tăng đáng kể. Năm 2003, tổng lực lượng này mới chỉ chiếm 21,22% [2].

Mặc dù trong thời gian qua, lực lượng lao động tăng cả về số lượng và trình độ chuyên môn kỹ thuật được đào tạo nhưng những vấn đề đặt ra đối với lực lượng lao động Việt Nam là hết sức cấp bách.

Một là, lao động phân bố không đồng đều giữa các vùng.

Các vùng đất rộng có tỷ trọng lao động thấp (vùng Trung du và miền núi phía Bắc chỉ chiếm 13,8% lực lượng lao động, Tây Nguyên chiếm 5,8% lực lượng lao động), phân bố lao động chưa tạo điều kiện phát huy được lợi thế về đất đai, tạo việc làm cho người lao động và tác động tích cực đến sự di chuyển lao động từ các vùng nông thôn ra thành thị. Năm 2009, lực lượng lao động chủ yếu tập trung ở các vùng là Đồng bằng sông Hồng (22,87%), Đồng bằng sông Cửu Long (20,13%), Đông Nam Bộ (15,94%); các vùng còn lại chiếm 41,07%.

Bảng 1: Tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật
(Đơn vị tính: %)

Năm	2003	2013
Tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật	21,22	47,4
Lao động chuyên môn không có bằng cấp, chứng chỉ	12,74	29,02
Lao động chuyên môn có bằng cấp, chứng chỉ	8,48	18,38
Lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên	4,47	9,28

Nguồn: Tổng hợp từ *Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam*, số quý 1 năm 2014, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Tổng cục Thống kê; *Thống kê lao động việc làm ở Việt Nam năm 2003*, NXB. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2004.

Hai là, chất lượng lao động thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, cơ cấu ngành nghề đào tạo có nhiều bất cập.

Nguồn cung lao động ở Việt Nam hiện nay luôn xảy ra tình trạng thiếu nghiêm trọng lao động kỹ thuật trình độ cao, lao động trong một số ngành dịch vụ (ngân hàng, tài chính, thông tin - viễn thông, du lịch...) và công nghiệp mới. Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề còn thấp, kỹ năng, tay nghề, thể lực và tác phong lao động công nghiệp còn yếu nên khả năng cạnh tranh của lao động Việt Nam thấp. Bên cạnh đó, có một nghịch lý tồn tại: “Lực lượng lao động qua đào tạo của Việt Nam thiếu những người đáp ứng được yêu cầu công việc nhưng lại thừa những người không làm được việc” [3].

Tình trạng thể lực của lao động Việt Nam ở mức trung bình kém, cả về chiều cao, cân nặng cũng như sức bền, sự dẻo dai, chưa đáp ứng được cường độ làm việc và những yêu cầu trong sử dụng máy móc thiết bị theo tiêu chuẩn quốc tế [4]. Đến nay, nam thanh niên Việt Nam cao khoảng 163,7cm, nữ cao 153,4cm nhưng so với chuẩn quốc tế, chiều cao trung bình của thanh niên nam 18 tuổi vẫn kém 13,1cm và nữ kém 10,7cm. Chiều cao trung bình người Việt Nam hiện nay thấp nhất khu vực - nam thanh niên Việt Nam thấp hơn Nhật Bản 8cm, Thái Lan 6cm, nữ Việt Nam kém nữ Nhật Bản 4cm và Thái Lan là 2cm [5].

Kỹ luật lao động của người lao động Việt Nam nói chung chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra của quá trình sản xuất công nghiệp. Một bộ phận lớn người lao động hiện nay chưa được tập huấn về kỹ luật lao động công nghiệp. Phần lớn lao động xuất thân từ nông thôn, nông nghiệp, mang nặng tác phong sản xuất của một nền nông nghiệp tiểu nông, tùy tiện về giờ giấc và hành vi. Người lao động chưa được trang bị các kiến thức và kỹ năng làm việc theo nhóm, không có khả năng hợp tác và gánh chịu rủi ro, ngại phát huy sáng kiến và chia sẻ kinh nghiệm làm việc.

Ba là, còn nhiều rào cản hạn chế quá trình dịch chuyển lao động.

Phần lớn lao động di cư chỉ đăng ký tạm trú, không có hộ khẩu, gặp khó khăn về nhà ở, học tập, chữa bệnh và các phúc lợi xã hội khác nên đa số người dân di cư sống tạm bợ, chật chội, vệ sinh môi trường rất kém, an ninh trật tự và an toàn xã hội không được đảm bảo; trình độ học vấn của lao động di cư thấp (năm 2009 có 58% lao động di cư chưa tốt nghiệp phổ thông trung học) và phần đông chưa qua đào tạo nghề. Hầu hết các khu công nghiệp và khu chế xuất - nơi sử dụng đến 30% lao động di cư không có các dịch vụ hạ tầng xã hội (ký túc xá, nhà trẻ, nhà văn hóa, đào tạo nghề, tham gia bảo hiểm xã hội...), lao động di cư ít có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản. Tình trạng trên dẫn đến hậu quả là nguồn cung lao động không có khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của các vùng, các khu công nghiệp, khu chế xuất.

3. Hạn chế về việc làm

Tính đến quý IV năm 2013, lao động có việc làm trên cả nước đạt 52,49 triệu người. Dù chịu tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng dương, do đó, tổng việc làm của toàn nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng bình quân mỗi năm khoảng 1 triệu người giai đoạn 2001-2013. Tổng việc làm năm 2009 là 47,68 triệu, tăng hơn 1,2 lần so với năm 2001 và năm 2013 tăng hơn 1,3 lần so với năm 2001, tốc độ tăng việc làm bình quân hàng năm giai đoạn 2001-2013 vào khoảng 2,5%/năm.

Bảng 2: Số lượng việc làm giai đoạn 2001-2013
(Đơn vị: triệu)

Năm	2001	2009	2013
Số lượng việc làm	39,73	47,68	52,49

Nguồn: Tổng hợp từ *Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam*, số quý I năm 2014 và Đề án phát triển thị trường lao động Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

Cơ cấu lao động có việc làm đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Giai đoạn 2000-2013, tỷ lệ việc làm trong ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - hải sản giảm từ 63,4% năm 2000 xuống còn 45,8% năm 2013.

Cũng trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế thế giới nhưng hoạt động dịch vụ xuất khẩu lao động vẫn gia tăng đều đặn trong những năm gần đây. Năm 2010 có 85.546 người đi làm việc ở nước ngoài, năm 2013, con số tương ứng là 88.155, tăng hơn 1,24 lần so với năm 2005 và hơn 2,88 lần so với năm 2000. Trong đó, riêng thị trường Đài Loan là 46.368 người, chiếm 52,6% tổng số lao động làm việc tại nước ngoài.

Như vậy, lao động có việc làm trong giai đoạn 2000-2013 đã có sự gia tăng đáng kể về số lượng và có sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực hơn. Tuy nhiên, việc làm ở Việt Nam vẫn còn bộc lộ những hạn chế rất cơ bản sau:

Một là, mức tăng việc làm chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Giai đoạn 2001-2013, tốc độ tăng trưởng việc làm bình quân ở thành thị đạt 4,8% trong khi ở nông thôn chỉ là 1,8%, hệ số co giãn việc làm chung chỉ đạt mức trung bình 0,28, tức là khi GDP tăng thêm 1% thì việc làm chỉ tăng 0,28%. Thậm chí, năm 2013, hệ số co giãn việc làm còn thấp hơn mức trung bình, chỉ đạt 0,27%. So với các nước trong khu vực, hệ số co giãn việc làm còn thấp, hay tăng trưởng chưa tạo ra nhiều việc làm và đem lại lợi ích cho người lao động. Điều này cần được đặc biệt quan tâm khi có sự quá tải của thị trường lao động tại các khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam (ví dụ Đông Nam Bộ, nơi tập trung rất nhiều khu công nghiệp và khu chế xuất), cung lao động không đáp ứng đủ cho cầu lao động (kể cả lao động không có kỹ năng), tạo ra nguy cơ thiếu nguồn lao động lâu dài, nhất là sau khi đã có dòng di chuyển của nhiều lao động di cư trở lại nông thôn do tác động của khủng hoảng kinh tế năm 2008.

Bảng 3: Số lượng việc làm tại nước ngoài
giai đoạn 2000-2013

(Đơn vị: việc làm)

Năm	2000	2005	2010	2013
Số lượng việc làm tại nước ngoài	30.520	71.288	85.546	88.155

Nguồn: Tổng hợp từ *Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam*, số quý I năm 2014 và Đề án phát triển thị trường lao động Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

Hai là, chuyển dịch cơ cấu việc làm chậm, không theo kịp chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Việc làm vẫn tiếp tục bị dồn nén trong khu vực nông nghiệp, nông thôn với năng suất thấp (năm 2009, tỷ lệ lao động nông nghiệp chiếm 48,2% việc làm nhưng chỉ tạo ra 24,3% GDP). Đặc biệt, năng suất, hiệu quả lao động trong các ngành kinh tế thấp, nền kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên và các ngành thâm dụng lao động (sản phẩm nông nghiệp, thủy sản và khai khoáng, các sản phẩm công nghiệp sơ chế và dịch vụ tiêu dùng sử dụng nhiều lao động phổ thông), các ngành công nghiệp mũi nhọn, sử dụng lao động có trình độ kỹ thuật cao (điện tử, cơ khí chế tạo, vật liệu mới...) và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao đòi hỏi trình độ lành nghề (bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...) chậm phát triển.

Công tác đầu tư quy hoạch, gắn kết kinh tế địa phương và kinh tế vùng chưa hợp lý, có sự mất cân đối lớn giữa yêu cầu tạo việc làm, thu hút lao động với thực trạng nguồn nhân lực (số lượng và cơ cấu trình độ, độ tuổi, giới tính) và xu hướng di cư lao động nội địa (đặc biệt là giải quyết việc làm cho nông dân bị mất đất sản xuất nông nghiệp), với phân bố về vốn đầu tư, quy hoạch khu công nghiệp. Các địa phương thường theo đuổi cơ cấu kinh tế tương tự nhau, cạnh tranh lẫn nhau, chưa hình thành kinh tế vùng theo hướng kết nối hữu cơ giữa các địa phương, phối hợp và bổ sung cho nhau trên cơ sở phát huy lợi thế của cả vùng nói chung và các địa phương nói riêng.

Ba là, chất lượng việc làm thấp.

Năm 2010, lao động tự làm việc và lao động gia đình không hưởng lương, với đặc trưng là việc làm không bền vững và dễ bị tổn thương, vẫn là hai nhóm lao động chủ đạo của nền kinh tế, chiếm khoảng 70,5% trong việc làm phi nông nghiệp [6]. Tỷ lệ tương ứng của năm 2012, 2013 lần lượt 61,81% và 62,14%. Năm 2010, cả nước có 19,5 triệu người làm các nghề giản đơn không yêu cầu chuyên môn kỹ thuật, chiếm 39,5% tổng việc làm cả nước [7]. Trong số lao động làm công ăn lương thì có tới 44,7% chỉ có hợp đồng bằng miệng hoặc thậm chí là không ký hợp đồng [8].

Năng suất lao động xã hội của Việt Nam thấp hơn nhiều lần so với các nước trong khu vực. Năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng khoảng 55% so với Trung Quốc, 35% so với Thái Lan, 15% so với Malaysia và khoảng 5-6% so với Hàn Quốc. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam yếu kém so với các nước trong khu vực [9] (xếp hạng chỉ cao hơn Campuchia trong ASEAN), các chỉ số về trình độ công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, môi trường pháp lý với hoạt động kinh doanh, tiếp cận nguồn lực, xúc tiến thương mại... luôn ở thứ hạng rất thấp trong nhiều năm.

Vai trò tạo việc làm của khu vực nhà nước có xu hướng giảm, tỷ trọng việc làm trong khu vực này chỉ tăng nhẹ, từ 9,33% năm 2001 lên 9,6% năm 2009. Điều này cho thấy sự mất cân đối lớn trong phân bố và sử dụng lao động: khu vực kinh tế nhà nước đóng góp khoảng 34% GDP, sử dụng 1/3 tổng đầu tư xã hội, nhưng chỉ sử dụng dưới 10% số lượng lao động. Khu vực ngoài nhà nước đóng góp 66% GDP, 2/3 tổng vốn đầu tư xã hội, nhưng sử dụng trên 90% lao động xã hội, trong đó đại bộ phận đang làm việc ở khu vực không chính thức thuộc hộ cá thể, sản xuất nhỏ, phân tán, thu nhập thấp không ổn định, an toàn lao động kém, trình độ công nghệ và phương thức sản xuất lạc hậu.

Số lượng lao động nước ngoài vào Việt Nam làm việc tăng nhanh, trong đó có nhiều người không phải là lao động quản lý và chuyên môn kỹ thuật trình độ cao. Những năm gần đây, số lượng lao động là người nước ngoài có xu hướng gia tăng (đặc biệt là lao động sang làm việc tại các dự án trúng thầu quốc tế) từ khoảng 19.000 lao động (2003) lên đến 49.514 người (2008) [10], gây áp lực cạnh tranh mới đối với lao động trong nước, tiếp tục đặt ra các vấn đề về quản lý lao động người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Việc làm của lao động Việt Nam ở nước ngoài phải đối mặt với nhiều rào cản về thủ tục và về chi phí. Lao động đi làm việc ở nước ngoài là lao động giản đơn vẫn còn chiếm tỷ trọng trên 50%. Việc đưa lao động đi làm việc ngoài nước đang tồn tại một số bất cập từ khâu làm thủ tục đi, quá trình làm việc tại nước ngoài và sau khi trở về nước. Nhiều người lao động đề được đi làm việc ở nước ngoài đã phải vay mượn chi các khoản chi phí không chính thức hoặc các khoản chi phí cao hơn quy định; các vấn đề về phá vỡ hợp đồng, lao động bỏ trốn ở lại nước ngoài, việc làm và tái hòa nhập cộng đồng sau khi kết thúc hợp đồng về nước... Các chính sách hỗ trợ người lao động nghèo xuất khẩu lao động, các doanh nghiệp xuất khẩu lao động chưa đủ mạnh, chế tài xử phạt đối với những tổ chức, cá nhân vi phạm trong lĩnh vực xuất khẩu lao động cũng chưa nghiêm.

Bốn là, tỷ lệ lao động không có việc làm thấp nhưng lại chủ yếu rơi vào lao động có chuyên môn kỹ thuật.

Là một nước đang phát triển, thị trường lao động chưa hoàn thiện, hệ thống an sinh xã hội chưa đảm bảo, tỷ lệ lớn lao động sinh sống tại nông thôn và làm việc trong nông nghiệp, do vậy, thất nghiệp hoàn toàn chưa phải là vấn đề nghiêm trọng với Việt Nam. Giai đoạn 2001-2013, tỷ lệ thất nghiệp chung khá thấp, dao động từ 2,12% (2002) đến 2,37% (2013), tuy nhiên có xu hướng gia tăng. Cơ cấu người thất

nghiệp có sự biến đổi quan trọng, tỷ trọng người thất nghiệp thành thị có xu hướng giảm trong khi ở nông thôn lại có xu hướng tăng. Cụ thể: tỷ lệ thất nghiệp thành thị đã giảm từ 5,42% năm 2001 xuống còn 3,58% năm 2013. Trong khi đó, tuy tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn rất nhỏ song đã tăng từ 1,08% năm 2005 lên 1,58% năm 2013. Trong tổng số 1118,1 nghìn người thất nghiệp năm 2013, tỷ lệ người thất nghiệp sống ở khu vực thành thị chiếm 48,3% còn ở nông thôn là 51,7% [11]. Tỷ lệ thất nghiệp rất cao ở những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật: nhóm có trình độ cao đẳng nghề là 7,68%; trình độ cao đẳng là 6,74% và trình độ đại học là 4,25%. Năm 2013, 72.000 lao động có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên ở Việt Nam không tìm được việc làm [1].

Như vậy, hiện nay, lao động và việc làm trên thị trường lao động Việt Nam còn rất nhiều hạn chế về cơ cấu lao động và việc làm, về chất lượng lao động và việc làm. Những hạn chế này là rất cơ bản và không thể khắc phục được trong ngắn hạn.

4. Kiến nghị

Những phân tích về hạn chế của lao động và việc làm chỉ ra rằng, dù trong ngắn hạn hay dài hạn thì bài toán về nâng cao chất lượng lao động và việc làm ở Việt Nam hiện nay là một bài toán khó. Vì vậy, cần phải xác định đâu là điểm nút, đâu là vấn đề trọng yếu nhất cần phải làm và nhất thiết phải làm để hóa giải những khó khăn, vướng mắc hiện nay.

Vấn đề trọng yếu chính là việc phải hình thành được năng lực làm chủ của nguồn nhân lực tham gia thị trường lao động. Năng lực làm chủ sẽ giúp nguồn nhân lực chủ động trong việc đáp ứng những yêu cầu về lao động và việc làm trong quá trình tham gia vào sự vận hành của thị trường lao động. Năng lực làm chủ thể hiện ở trình độ được đào tạo phù hợp với yêu cầu

ngày càng cao của công việc, có khả năng thích ứng và khả năng sáng tạo trong quá trình tham gia thị trường lao động.

Vậy, làm thế nào hình thành được năng lực làm chủ? Trả lời câu hỏi này không chỉ là việc nằm trong phạm vi, giới hạn của thị trường lao động, mà đó là vấn đề của quốc gia trong bối cảnh hiện nay. Đó là việc phải cải tổ một cách có hệ thống và toàn diện nền giáo dục quốc gia. Nền giáo dục đó phải đào tạo nên những con người có ý thức, tinh thần và năng lực làm chủ thực sự để thích ứng với sự thay đổi ngày càng nhanh chóng, đa dạng và nhiều chiều của xã hội, để thích ứng với xu hướng hội nhập và toàn cầu hóa. Khái quát hơn, cách mạng về giáo dục ở Việt Nam phải nhằm mục đích lớn nhất là hình thành văn hóa làm chủ cho các thế hệ người Việt Nam, trong đó có gần 55 triệu người đang tham gia vào lực lượng lao động hiện nay.

Đổi mới giáo dục để đào tạo nên những chủ thể có năng lực làm chủ là điều cần thiết. Nhưng điều cần thiết không kém là tạo ra môi trường để các chủ thể đó tự tôi luyện và hình thành năng lực làm chủ. Môi trường đó phải là một môi trường cạnh tranh và nhiều áp lực cạnh tranh. Vì vậy, cần phải gia tăng sức ép cạnh tranh thông qua mở cửa và hội nhập nhiều hơn vào nền kinh tế thế giới. Nếu càng đóng cửa, càng khép kín nền kinh tế nói chung và thị trường lao động nói riêng thì lực lượng lao động của Việt Nam sẽ vẫn mãi thụ động và ngày càng bị bỏ lại đằng sau. Sức ép cạnh tranh sẽ thúc đẩy các chủ thể tham gia thị trường lao động phải tự tìm kiếm những con đường và cách thức để tồn tại và thích ứng.

Từ những phân tích trên đây, có thể khẳng định lao động và việc làm trên thị trường lao động ở Việt Nam hiện nay đang hoạt động trong một điều kiện còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy, những bước vận động lao động và việc làm trên thị trường luôn thể hiện sự bị động và

luôn ở trạng thái lạc hậu so với trình độ phát triển của nền kinh tế vốn đã rất lạc hậu của Việt Nam. Có rất nhiều điều cần phải làm để khắc phục những hạn chế nêu trên, tuy nhiên, điều quan trọng nhất cần phải làm được, đó là hình thành và phát triển năng lực làm chủ của nguồn nhân lực. Cải tổ toàn diện giáo dục - đào tạo và gia tăng sức ép cạnh tranh thông qua hội nhập là hai giải pháp có tính chất nền gốc để giải quyết triệt để những hạn chế, đồng thời mở ra những hướng đi triển vọng cho việc nâng cao chất lượng lao động và việc làm trong bối cảnh hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê, Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam quý I, 2014.
- [2] Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Thống kê lao động việc làm ở Việt Nam năm 2003, NXB. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2004.
- [3] Nguyễn Bá Ngọc, Chử Thị Lân, “Thị trường lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao ở Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế và phát triển, Số 201 (tháng 3/2014) 5.
- [4] Cục Việc làm, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Luận cứ khoa học xây dựng Chiến lược Việc làm Việt Nam và Phát triển quan hệ lao động, tr. 8.
- [5] Viện Dinh dưỡng Quốc gia và Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em, Nghiên cứu điều tra năm 2010, Hà Nội, 2011.
- [6] Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Báo cáo xu hướng việc làm 2010.
- [7] Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Xu hướng lao động - xã hội, Hà Nội, 2011.
- [8] Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Báo cáo xu hướng việc làm 2010.
- [9] Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chiến lược phát triển nguồn nhân lực đến năm 2020.
- [10] Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Đề án phát triển thị trường lao động Việt Nam giai đoạn 2011 -2020.
- [11] Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo Lao động việc làm quý III năm 2013, Hà Nội, 2013, tr. 8.

Constraints of Labour and Employment in the Labour Market in Vietnam

Lê Thị Hồng Điệp

*VNU University of Economics and Business,
144 Xuân Thủy Str., Cầu Giấy Dist., Hanoi, Vietnam*

Abstract: This paper analyzes the constraints of labour and employment in Vietnam's labour market and finds that: (i) The structure of labour and employment is highly illogical; (ii) The quality of labour and employment is low. In order to address those constraints, it is necessary to build competences for the labour forces through two major ways, including: renovating the national system of education and training, and increasing competitiveness via international integration.

Keywords: Labour, employment, unemployment, labour market.